

KHẢ NĂNG VƯỢT KHÓ CỦA SINH VIÊN THIẾT THỜI Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM VÀ ĐẠI HỌC NÔNG LÂM ĐẠI HỌC HUẾ

Nguyễn Thị Diễm Hằng

Khoa SP Tiểu học - Mầm non

Tóm tắt. Bài báo này khảo sát khả năng vượt khó của sinh viên thiết thời (SVTT) ở một số trường trên địa bàn thành phố Huế và mối quan hệ giữa chúng với các yếu tố như giới, trường, năm học, chỗ dựa xã hội, tinh thần lạc quan và nét nhân cách lo âu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có nhiều yếu tố chủ quan và khách quan tác động đến khả năng vượt khó của SVTT ở Trường Đại học Sư phạm và Trường Đại học Nông lâm, Đại học Huế. Nghiên cứu cũng chỉ ra yếu tố nét nhân cách lo âu, chỗ dựa xã hội là yếu tố độc lập có khả năng dự báo được những khó khăn, khả năng vượt khó của SVTT. Từ đó, đề xuất biện pháp góp phần cải thiện khả năng vượt khó của sinh viên thiết thời.

1. Đặt vấn đề

Trong thời gian dài, chỉ số thông minh IQ và chỉ số cảm xúc EQ được xem là thước đo quan trọng nhất để dự báo thành công trong cuộc sống và sự nghiệp của mỗi người. Từ năm 1997, giới chuyên môn bắt đầu quan tâm đến một chỉ số mới là AQ (Adversity Quotient), chỉ số biểu thị khả năng vượt qua nghịch cảnh, khó khăn, gian khổ... (gọi tắt là chỉ số vượt khó). Theo Stotlz (1997), người đề xuất chỉ số vượt khó, AQ mới thực sự là chỉ số quyết định thành công, bởi nó giúp con người phát huy tác dụng của hai chỉ số IQ và EQ. Lý thuyết về chỉ số vượt khó cũng như trắc nghiệm đo chỉ số AQ đã nhanh chóng thuyết phục được các nhà tâm lý học bởi cơ sở lý luận vững chắc, cũng như tính hiệu lực và độ tin cậy cao [5].

Trong khi lý thuyết AQ và việc đo lường chỉ số AQ được thế giới quan tâm tìm hiểu, nghiên cứu và vận dụng trong nhiều lĩnh vực của cuộc sống thì chúng chưa được quan tâm thấu đáo và chưa được sử dụng ở Việt Nam. Ngoài những bài giới thiệu sơ lược về AQ trên các báo hàng ngày, báo mạng [2], có rất ít công trình nghiên cứu khoa học liên quan đến khả năng vượt khó [7] và đặc biệt, chưa có công trình nào nghiên cứu về khả năng vượt khó của những sinh viên cần sự quan tâm nhiều hơn của xã hội như SVTT. Muốn lý thuyết AQ và chỉ số AQ đến được với xã hội Việt Nam và phát huy thế mạnh của nó, một trong những việc làm cần thiết là thực hiện những nghiên cứu ban đầu, tìm hiểu cơ sở lý luận và tính khả dụng của chỉ số vượt khó đối với người Việt Nam. Những nghiên cứu này sẽ cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn cần thiết cho việc thích nghi hóa công cụ đo lường chỉ số AQ một cách chính thống sau này.

2. Khách thể và phương pháp nghiên cứu

Khách thể nghiên cứu: gồm 437 SVTT thuộc trường Đại học Sư phạm (ĐHSP) và Đại học Nông Lâm (ĐHNL), hai trường có tỉ lệ SVTT cao nhất ở Đại học Huế. Khách thể nghiên cứu được lựa chọn theo phương pháp ngẫu nhiên.

Phương pháp nghiên cứu: Để nghiên cứu khả năng vượt khó của SVTT tại hai trường thuộc Đại học Huế, chúng tôi đã sử dụng trắc nghiệm chỉ số AQ, phiên bản AQ Profile (AQP) QuickTake 1.0 của Stoltz [6] làm phương pháp chủ đạo. Phiên bản này đã được Việt hóa ban đầu và sử dụng thử nghiệm trong nghiên cứu của Nguyễn Phước Cát Tường và Trần Thị Tú Anh [7] với sinh viên Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế.

Ngoài ra, chúng tôi sử dụng một số phương pháp bổ sung như: phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi, phương pháp phỏng vấn, phương pháp lấy ý kiến của chuyên gia... nhằm hỗ trợ cho phương pháp nghiên cứu chính.

Kết quả kiểm tra độ tin cậy và tính hiệu lực của bảng hỏi cho thấy bảng hỏi có độ tin cậy và tính hiệu lực phù hợp (chỉ số Cronbach Alpha là 0,70; trọng số của mỗi câu, kết quả KMO, phép thử Barlett đều thỏa mãn yêu cầu). Số liệu được phân tích bằng phần mềm SPSS phiên bản 16.0.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Các yếu tố tác động đến khả năng vượt khó của sinh viên thiệt thòi

Có khá nhiều yếu tố chủ quan và khách quan chi phối đến khả năng vượt khó của SVTT. Trong nghiên cứu này, chúng tôi chọn các yếu tố cơ bản là giới, trường, năm học.

3.1.1. Khả năng vượt khó của SVTT theo các lát cắt “giới tính”, “trường học”, “năm học”

3.1.1.1. Yếu tố giới tính

Bảng 1. Khả năng vượt khó của sinh viên thiệt thòi dưới lát cắt giới tính

AQP	Nam		Nữ		t ₍₄₃₅₎
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	
C	15,4	3,76	16,0	3,19	1,84*
O	15,4	3,76	16,0	3,19	1,84*
R	15,8	4,26	16,1	3,66	0,87
E	14,4	3,75	14,7	3,63	0,75

AQ	122,4	22,1	126,1	19,6	1,82
----	-------	------	-------	------	------

*Ghi chú: ĐTB: Trung bình chung; ĐLC: Độ lệch chuẩn; *: Tương quan nhị biến có ý nghĩa ở mức $p < 0,05$; AQP: Chỉ số AQ chung; AQ: Chỉ số AQ; C: Khả năng kiểm soát; O: Khả năng nhận trách nhiệm; R: Khả năng không chế mức độ và phạm vi ảnh hưởng của nghịch cảnh; E: Nhận thức về tính bền vững của nghịch cảnh.*

Xét trong từng chỉ mục, ở chỉ mục C (khả năng kiểm soát), O (khả năng nhận trách nhiệm) nữ SVTT có khả năng vượt khó cao hơn nam SVTT. Có nghĩa là, nữ SVTT có khả năng kiểm soát tình huống khá cao. Kết quả này khá giống với kết quả nghiên cứu của (Yiu (2005), Chen và các cộng sự (2009) cho rằng: khi nghiên cứu về những phụ nữ Châu Á dù yếu kém về thể chất, nhưng ý chí của phụ nữ châu Á rất mạnh mẽ, họ chịu thương, chịu khó hơn nên khả năng chịu áp lực trong mọi cuộc sống của họ khá lớn [67].

3.1.1.2. Yếu tố năm học

Bảng 2. Khả năng vượt khó của sinh viên thiết thời dưới lát cắt năm học

AQ	Năm 1		Năm 2		Năm 3		F(2,436)	Sự khác biệt (a)
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC		
C	16,4	3,30	16,0	3,49	15,1	3,44	5,38*	1,2>3
O	16,4	3,30	16,0	3,49	15,1	3,44	5,38*	1,2>3
R	15,7	3,76	16,0	3,97	16,1	4,03	0,34	
E	14,6	3,82	14,6	3,54	14,4	3,72	0,14	
Chung	126,6	18,7	125,6	20,8	121,8	21,9	2,18	

*Ghi chú: *: $p < 0,05$; a : SVTT năm 1, 2 và 3*

Kết quả kiểm định Posthoc LSD cho thấy, ở chỉ mục C, O, có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa SVTT các năm học, trong đó SV năm thứ nhất và thứ hai có khả năng vượt khó cao hơn SV năm thứ 3. Kết quả phần nào cho thấy rằng, SVTT năm 1, 2 có khả năng kiểm soát và nhận trách nhiệm về nguyên nhân của sự việc và sự thay đổi, cải thiện tình hình nhiều hơn SVTT năm 3.

3.1.2. Mối quan hệ giữa chỉ số AQ và một số yếu tố liên quan

3.1.2.1. Mối quan hệ giữa chỉ số AQ và chỗ dựa xã hội

Số liệu điều tra cho thấy SVTT của Trường Đại học Sư phạm và Đại học Nông lâm, Đại học Huế có chỗ dựa xã hội tương đối vững chắc (33/48). Đặc trưng văn hóa

Á Đông được thể hiện khá rõ nét trong nghiên cứu này khi chỗ dựa bạn bè của SVTT chiếm điểm số cao hơn các chỗ dựa xã hội khác. Đây thực sự là những điểm tựa vững chắc cho SVTT khi đối mặt với khó khăn và làm tăng năng lực vượt khó họ.

Bảng 3. Hệ số tương quan của chỗ dựa xã hội và chỉ số AQ

	C	O	R	E	AQP
Gia đình	0,11*	0,11*	-0,09	-0,02	0,03*
Bạn bè	0,03	0,03	-0,16*	0,06	0,02*
Người đặc biệt	0,19**	0,19**	0,10*	0,04	0,18*

*Ghi chú: *:p < 0,05; **: p < 0,01*

Nhằm đánh giá hiệu quả và chất lượng của chỗ dựa xã hội, chúng tôi tiến hành phân tích mối quan hệ giữa chỗ dựa xã hội và khả năng vượt khó của SVTT. Kết quả hiển thị ở bảng 3 cho thấy, nhìn chung, chỗ dựa xã hội có hệ số tương quan thuận với khả năng vượt khó. Như vậy, chúng ta có thể nhận thấy rằng, những SVTT có chỗ dựa xã hội vững chắc, khi gặp các khó khăn họ thường tìm đến các nguồn hỗ trợ xã hội. Quan trọng hơn, kết quả này cho thấy khả năng huy động, tận dụng nguồn lực xã hội khi gặp các sự kiện gây khó khăn là cần thiết. Mặt khác, có thể nhận định rằng việc có được chỗ dựa tin cậy, cung cấp sự hỗ trợ từ vật chất đến tinh thần có tác dụng giúp SVTT có thêm sức mạnh nội lực để nâng cao khả năng vượt khó của mình.

3.1.2.2. Tinh thần lạc quan

Kết quả khảo sát cho thấy nhìn chung SVTT có tổng điểm tính lạc quan ở mức trung bình (16,4) [P21] thấp hơn so với Sheier và Carver (1985) đề xuất là 24. Điều này cũng phần nào chỉ ra rằng tính lạc quan của SVTT ở hai trường Đại học Sư phạm và Đại học Nông lâm, Đại học Huế là chưa thật sự cao. Tuy nhiên, với số điểm thang lạc quan lớn hơn thang bi quan; khoảng 25% đến 35% SVTT có tổng điểm trên 15, nhìn chung, SVTT ở cả 2 trường vẫn có khuynh hướng nhìn nhận sự việc theo tinh thần lạc quan hơn là bi quan. Rõ ràng, đây là một yếu tố có lợi cho quá trình vượt khó của SVTT bởi vì tinh thần lạc quan đóng vai trò quan trọng bởi khi đối diện với khó khăn người lạc quan thường, đối mặt trước các khó khăn thách thức; không chịu bất lực trước hoàn cảnh; trong khi đó những người bi quan thường có khuynh hướng né tránh, ngại khó, không dám đương đầu với các tình huống khó khăn (Sheier và Carver, 1985)[71].

Bảng 4. Hệ số tương quan của tinh thần lạc quan và khả năng vượt khó

	C	O	R	E	AQP
--	----------	----------	----------	----------	------------

Lạc quan	0,13*	0,13*	0,08	0,16	0,12*
Bi quan	0,25	0,03	0,07	-1,13**	0,27
Chung	0,13**	1,13**	0,10*	0,19	0,09*

*Ghi chú: *: $p < 0,05$; **: $p < 0,01$*

Kết quả hiển thị ở bảng 4 cho thấy hệ số tương quan Pearson chỉ ra rằng tinh thần lạc quan có tương quan thuận với 2 chỉ mục C, O. Ta nhận thấy rằng, những SVTT có tinh thần lạc quan thường đương đầu trước các khó khăn, có thể cải tạo hoặc làm thay đổi nghịch cảnh. Trong khi đó, những SVTT bi quan thường rút lui và một mình âm thầm chịu đựng tình trạng hiện tại, họ buông xuôi số phận, chấp nhận hoàn cảnh thực tại.

Đồng thời, trong nghiên cứu này, chúng tôi tìm thấy mối tương quan thuận giữa tinh thần lạc quan với AQP chung. Điều này tưởng chừng như nghịch lý, tuy nhiên, chúng ta cũng nhận thấy rằng, cần tránh những lạc quan “phi thực tế” để dẫn đến mộng tưởng “tiêu cực” mà sự lạc quan này phải dựa trên những hiện thực sẵn có. Đây là một điều hết sức quan trọng, bởi ranh giới giữa chúng là khá mong manh, nếu vượt qua được thì sự thành công của họ trở nên vững vàng và là “bước đệm” cho những khó khăn về sau.

3.1.2.3. Nét nhân cách lo âu

Kết quả khảo sát ở bảng 5 cho thấy nhìn chung SVTT ở cả hai trường Đại học Sư phạm và Đại học Nông Lâm, Đại học Huế có tổng điểm nét nhân cách lo âu ở mức trung bình (44,2)[73] thấp hơn nhiều so với điểm số thang đo của Spielberger đề xuất. Điều này phần nào cho thấy tinh thần trách nhiệm trước những khó khăn của SVTT ở hai trường là tương đối cao. Rõ ràng đây là một lợi thế của SVTT, bởi vì họ ý thức được khó khăn, để từ đó tìm cách vượt khó.

Bảng 5. Hệ số tương quan của nét nhân cách và chỉ số AQ

	C	O	R	E	AQP
Nét nhân cách	0,17**	0,17**	0,10	-0,05*	0,12*

*Ghi chú: *: $p < 0,05$; **: $p < 0,01$*

Kết quả trên cho thấy nét nhân cách lo âu có tương quan thuận với các chỉ mục C, O ($r = 0,17$) và tương quan nghịch với E. Bằng cách sử dụng chỉ mục C, O, những SVTT có nét nhân cách lo âu thường là những người có trách nhiệm cao, khả năng kiểm soát bản thân tốt. Họ thường là những người không lùi bước trước khó khăn, khó khăn càng lớn thì tinh thần trách nhiệm cao.

3.1.3. Các yếu tố dự báo chỉ số vượt khó AQP

Như đã trình bày ở phần trên, chúng tôi sử dụng các biến yếu tố chỗ dựa xã hội, lạc quan - bi quan, nét nhân cách đều có mối tương quan với các chỉ mục C, O, R, E và khả năng vượt khó của sinh viên nói chung và sinh viên thiết thời nói riêng có thể xuất phát từ nhiều yếu tố khác nhau. Điều chúng tôi quan tâm tiếp theo là liệu chúng có khả năng dự báo đến các yếu tố tác động đến khả năng vượt khó của SVTT ở hai trường Đại học Sư phạm và Đại học Nông lâm, Đại học Huế hay không. Kết quả nghiên cứu dự báo có ý nghĩa quan trọng trong việc đề xuất biện pháp tác động nhằm nâng cao khả năng vượt khó của SVTT, bởi lẽ việc tác động vào những yếu tố có giá trị dự báo cao sẽ đem lại hiệu quả cao.

3.1.3.1. Dự báo chỉ số vượt khó AQ

Kết quả phân tích hồi quy (bảng 6) cho thấy, các biến nét nhân cách và năm học có quan hệ tuyến tính với biến chỉ số vượt khó (AQ) và giải thích 24% sự biến thiên của điểm số AQ.

Bảng 6. Các yếu tố dự báo chỉ số vượt khó AQ

Các yếu tố	% của biến thiên	B	β	P
Nét nhân cách	24%	0,37	0,12	<0,05
Năm học		-2,54	-0,09	<0,05
Constant		108,403		

Như vậy, công thức dự báo chỉ số AQ là

$$AQ = 108,403 + 0,37 (\text{nét nhân cách}) - 2,54 (\text{năm học})$$

Giá trị Beta cho thấy, yếu tố nét nhân cách lo âu có giá trị dự báo cao hơn so với yếu tố năm học. Thêm vào đó, trong khi yếu tố nét nhân cách dự báo chỉ số AQ theo chiều thuận thì yếu tố năm học dự báo AQ theo chiều nghịch. Có nghĩa là SVTT có nét nhân cách lo âu cao sẽ có chỉ số AQ cao. Ngược lại, sinh viên thiết thời ở năm 3 có chỉ số AQ thấp hơn SV năm 1 và 2.

3.1.3.2. Dự báo chỉ mục C

Kết quả ở bảng sau cho thấy có bốn yếu tố có thể dự báo chỉ mục C, đó là biến nét nhân cách, năm học, khó khăn và Lạc quan – bi quan, giải thích 84% sự biến thiên của chỉ mục C.

Bảng 7. Các yếu tố dự báo chỉ mục C

Các yếu tố	% của biến thiên	B	β	Cấp độ p
------------	------------------	---	---------	----------

Nét nhân cách	84%	0,08	0,15	< 0,001
Năm học		-0,63	-0,15	< 0,05
Khó khăn		0,17	0,12	< 0,05
Lạc quan, bi quan		0,12	0,11	< 0,05
Constant		10,06		

Công thức dự báo chỉ mục C là:

$C = 10,06 + 0,08$ (nét nhân cách) $- 0,63$ (năm học) $+ 0,17$ (khó khăn) $+ 0,12$ (lạc quan, bi quan).

Trong đó, nét nhân cách lo âu có giá trị dự báo cao nhất, theo chiều thuận. Có nghĩa là SV thiệt thời có nét nhân cách lo âu cao sẽ có chỉ số C cao. Tương tự với yếu tố khó khăn và lạc quan. Ngược lại, yếu tố năm học dự báo chỉ số C theo hướng nghịch, SVTT ở năm thứ 3 có chỉ số C thấp hơn SV năm 1 và 2.

3.1.3.3. Dự báo chỉ mục R

Bảng 9. Các yếu tố dự báo chỉ mục R

Các yếu tố	% của biến thiên	B	β	Cấp độ P
Lạc quan, bi quan	11%	0,13	0,11	< 0,05
Constant		13,93		

Công thức dự báo chỉ mục R

$R = 13,93 + 0,13$ (lạc quan, bi quan)

Kết quả ở bảng trên cho thấy, các yếu tố đưa vào xem xét, chỉ có biến yếu tố lạc quan – bi quan là có khả năng dự báo chỉ mục R, chiếm 11% biến thiên. Qua đó, ta nhận thấy sự lạc quan chỉ đem lại kết quả mong muốn khi cá nhân phân tích chính xác những sự kiện và thực trạng của vấn đề. Những dự báo trên khá tương đồng với các công trình nghiên cứu, đó là, việc loại bỏ đi những tình huống căng thẳng ra khỏi đầu óc, không bị ám ảnh bởi chúng đã là một nỗ lực tích cực mà không phải bất cứ ai cũng làm được (Chesney, Neilands, Chambers, Taylor và Folkman (2006)[77]).

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy có khá nhiều yếu tố chủ quan và khách quan chi phối đến khả năng vượt khó của SVTT. Trong đó, có 3 yếu tố là chỗ dựa xã hội, tinh thần lạc quan và nét nhân cách lo âu.

Kết quả nghiên cứu đã trình bày ở trên, cho thấy chỉ có 3 yếu tố là chỗ dựa xã hội, tinh thần lạc quan và nét nhân cách lo âu có khả năng dự báo sự biến thiên ở cả 4 chỉ mục C, O, R, E. Trong đó, khả năng dự báo của chỗ dựa xã hội, tinh thần lạc quan và nét nhân cách lo âu đối với chỉ mục C, R là lớn nhất. Các yếu tố trên, dù có tương quan thuận với chỉ mục E nhưng không có khả năng dự báo sự biến thiên của chỉ mục E với khả năng vượt khó của nhóm đối tượng SVTT.

Từ kết quả nghiên cứu trên, chúng tôi đề xuất các biện pháp để giúp SVTT cải thiện khả năng vượt khó của mình như sau: Một là, nâng cao nhận thức của cộng đồng về việc giáo dục khả năng vượt khó nói chung và khả năng vượt khó nói riêng cho thế hệ trẻ và đặc biệt là cho SVTT. Hai là, nâng cao khả năng đánh giá đặc điểm của hoàn cảnh và tự đánh giá các đặc điểm cá nhân của đối tượng học sinh, sinh viên. Ba là, hình thành và cải thiện năng lực vượt khó cho sinh viên, bao gồm việc trang bị cho họ tri thức về khả năng vượt khó với khó khăn trong cuộc sống và tổ chức ứng dụng tri thức đó vào thực tiễn. Bốn là, xây dựng và sử dụng hiệu quả mạng lưới liên kết giữa sinh viên với gia đình và các tổ chức, đoàn thể nhằm hỗ trợ kịp thời và nâng cao khả năng vượt khó cho SVTT. Năm là, triển khai và phát huy hiệu quả hoạt động của trung tâm tư vấn, tham vấn học đường cho đối tượng sinh viên nói chung và SVTT nói riêng.

Tài liệu tham khảo

1. Trần Thị Tú Anh (2010), *Những khó khăn của “sinh viên thiệt thòi” trong thời gian học tại Đại học Huế*, Tạp chí Khoa học, Đại học Huế, Số 62A, 5-16.
2. Hauser, S. T. & Allen, J. P. (2006), *Overcoming adversity in adolescence: Narratives of resilience*, *Psychoanalytic Inquiry*, 26 (4), 546-576.
3. Lazaco – Capones, A. (2004), *Adversity Quotient and the performance level of selected middle managers of the different departments of the city of Manila as review by the – 360 degree feedback system*, Manila: De La Salle University.
4. Stoltz, P. (1997), *AQ: Turning obstacles into opportunities*, Harper Collins Publishers, Inc.
5. Nguyễn Phước Cát Tường, Trần Thị Tú Anh (2011), *Trắc nghiệm chỉ số AQ, AQ Profile Quicktake – Phiên bản 1.0*, Báo cáo Khoa học hội nghị quốc tế lần thứ 2 về Tâm lý học đường ở Việt Nam thúc đẩy nghiên cứu và thực hành tâm lý học đường tại Việt Nam, NXB Đại học Huế, tr. 513-524.
6. Nguyễn Quang Uẩn, Nguyễn Thị Thủy (2010), *Tìm hiểu những khó khăn và biểu hiện vượt khó ở người khuyết tật vận động*, Tạp chí Tâm lý học, số (10), 7-11.
7. Quang Dương (2003), *“Chỉ số AQ – Bản lĩnh vào đời”*. Truy cập ngày 18/03/2012 từ <http://Vietbao.Vn/Xa-hoi/Chi-so-AQ-ban-linh-vao-doi/40001303/157>.
8. Osborn, N. (2006), *“AQ - Adversity Quotient: A Complement to Emotional Intelligence”*, Truy cập ngày 18/3/2012 từ http://media.wiley.com/product_data/excerpt/26/04711789/0471178926.pdf.

Abstract. This article refers to the factors that affect the ability of overcoming difficulties of disadvantaged Hue students and the relationship between them and factors such as gender, school, school year, propositivity, optimistic spirit and anxious personality. Research results are shown that many objective and subjective factors are affected the ability of overcoming difficulties of the adversity quotient of disadvantage students in College of Education and College of Agriculture and forestry at Hue University. The study also shows anxious personality and propositivity factors are independent factors which are able to predict these difficulties, the ability of overcoming difficulties of DHS.